



mìng tí

命题

noun · proposition (logic, math.)

Example Sentence

zuó wǎn de jiǎng zuò shè jí yì xiē shēn ào de zhé xué mìng tí ràng wǒ shòu yì fěi qiǎn
昨晚的讲座涉及一些深奥的哲学命题，让我受益匪浅。

Last night's lecture touched upon some profound philosophical propositions, from which I benefited greatly.

Trace each character, then write the word on your own.

命	命	命	命	命	命	命	命	命	命	命

题	题	题	题	题	题	题	题	题	题	题
题	题	题	题	题	题	题				
